

PRONUNCIATION OF -ed

1. /ɪd/ sau âm /t, d/

2. /t/ sau những phụ âm vô thanh (trừ âm /t/) : /p, k, f(gh,ph), ʃ(sh), s, tʃ(ch), θ(th), ce, ke, pe, te

3. /d/ sau những nguyên âm và phụ âm hữu thanh (trừ âm /d/) : CÒN LẠI

EXERCISE 1: Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

- | | | | |
|-------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| 1. A. arriv <u>e</u> d | B. believ <u>e</u> d | C. receiv <u>e</u> d | D. hop <u>e</u> d |
| 2. A. open <u>e</u> d | B. knock <u>e</u> d | C. play <u>e</u> d | D. occur <u>e</u> d |
| 3. A. rubb <u>e</u> d | B. tug <u>e</u> d | C. stop <u>e</u> d | D. fill <u>e</u> d |
| 4. A. dimm <u>e</u> d | B. travel <u>e</u> d | C. pass <u>e</u> d | D. stirr <u>e</u> d |
| 5. A. tip <u>e</u> d | B. beg <u>e</u> d | C. quarrell <u>e</u> d | D. carr <u>i</u> ed |
| 6. A. tri <u>e</u> d | B. obey <u>e</u> d | C. clean <u>e</u> d | D. ask <u>e</u> d |
| 7. A. pack <u>e</u> d | B. add <u>e</u> d | C. work <u>e</u> d | D. pronounc <u>e</u> d |
| 8. A. watch <u>e</u> d | B. phon <u>e</u> d | C. refer <u>e</u> d | D. follow <u>e</u> d |
| 9. A. agre <u>e</u> d | B. succ <u>e</u> eded | C. smil <u>e</u> d | D. lov <u>e</u> d |
| 10. A. laugh <u>e</u> d | B. wash <u>e</u> d | C. help <u>e</u> d | D. weigh <u>e</u> d |

PRONUNCIATION OF -s/-es

Cách phát âm -s hoặc -es sau động từ hoặc danh từ phụ thuộc vào âm đứng phía trước nó.

Động từ hoặc danh từ khi thêm -s hoặc -es được phát âm như sau:

1. /ɪz/ sau động từ hoặc danh từ tận cùng bằng những âm /s/, /z/, /ʃ(sh)/, /ʒ(ge)/, /tʃ(ch)/, /dʒ/

2. /s/ sau động từ hoặc danh từ tận cùng bằng những âm vô thanh /p/, /k/, /f(gh)/, /θ(th)/, /t/

3. /z/ sau động từ hoặc danh từ tận cùng bằng âm còn lại.

EXERCISE 2: Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

- | | | | |
|----------------------|---------------------|---------------------|----------------------|
| 1. A. skim <u>s</u> | B. work <u>s</u> | C. sit <u>s</u> | D. laugh <u>s</u> |
| 2. A. fix <u>e</u> s | B. push <u>e</u> s | C. miss <u>e</u> s | D. go <u>e</u> s |
| 3. A. cri <u>e</u> s | B. buzz <u>e</u> s | C. studi <u>e</u> s | D. suppli <u>e</u> s |
| 4. A. hold <u>s</u> | B. not <u>e</u> s | C. repli <u>e</u> s | D. sing <u>s</u> |
| 5. A. keep <u>s</u> | B. giv <u>e</u> s | C. clean <u>s</u> | D. prepar <u>e</u> s |
| 6. A. run <u>s</u> | B. fill <u>s</u> | C. draw <u>s</u> | D. catch <u>e</u> s |
| 7. A. drop <u>s</u> | B. kick <u>s</u> | C. see <u>s</u> | D. hop <u>e</u> s |
| 8. A. typ <u>e</u> s | B. knock <u>s</u> | C. chang <u>e</u> s | D. want <u>s</u> |
| 9. A. drink <u>s</u> | B. rid <u>e</u> s | C. travel <u>s</u> | D. leav <u>e</u> s |
| 10. A. call <u>s</u> | B. glass <u>e</u> s | C. smile <u>s</u> | D. learn <u>s</u> |

WORD STRESS

LÝ THUYẾT:

- gốc _al, _ate, _ant, _ent, _ise, _ize đếm ngược (nhấn vần thứ ba tính từ vần cuối)

- gốc _ic, _ity, _ious, _tion nhấn trước nó

- re_, di_, pre_, im_, des_de_, ex_, su_, en_, ad_, un_, in_, co_, com_ không nhận dấu nhấn

EXERCISE 3: *Choose the word whose underlined part is STRESSED differently from the others*

- | | | | |
|--------------------|---------------|---------------|-----------------|
| 1. A. realize | B. improve | C. possible | D. comfortable |
| 2. A. important | B. especially | C. prefer | D. influence |
| 3. A. mineral | B. example | C. diamond | D. popular |
| 4. A. republic | B. collector | C. situation | D. inscription |
| 5. A. protection | B. separate | C. develop | D. encourage |
| 6. A. recognize | B. stimulate | C. activity | D. adult |
| 7. A. intelligent | B. direct | C. desire | D. satisfactory |
| 8. A. relationship | B. command | C. vocabulary | D. island |
| 9. A. define | B. idea | C. express | D. figure |
| 10. A. suppose | B. expect | C. unusual | D. literary |